

『まるごと 日本のことばと文化』初級1(A2) <かつどう>

Marugoto - Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản
Sơ cấp 1 A2 <Hoạt động>

ごいインデックス Danh sách từ vựng

(掲載順 Thứ tự xuất hiện trong sách)

か：ことばをはじめて見る か ことば：1・2・3 = どのグループ かんじ：() = この本では かな書き

ス：スクリプトだけの ことば

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
1	あに		あーに	anh trai (của mình)	
	あね		あね	chị gái (của mình)	
	アメリカ		アメリカ	Mỹ	
	いしかわ／いしかわさん		いしかわ / いしかわさん	Ishikawa (tên người)	
	イタリア		イタリア	Ý	
	イタリアご		イタリアご	tiếng Ý	
	いちろう／いちろうさん		いちろう / いちろうさん	Ichiro (tên người)	
	いもうと		いもうと	em gái (của mình)	
	いもうとさん		いもうとさん	em gái (của người khác)	
	うち		うち	nhà	ス
	えいご		えいご	tiếng Anh	
	おかあさん		おかあさん	mẹ (của người khác)	
	おくさん		おくさん	vợ (của người khác)	
	おじ		おじ	bác trai, chú, cậu (của mình)	
	おじいさん		おじいさん	ông (của người khác)	
	おじさん		おじさん	bác trai, chú, cậu (của người khác)	
	おっと		おっと	chồng (của mình)	
	おとうさん		おとうさん	bố (của người khác)	
	おとうと		おとうと	em trai (của mình)	
	おとうとさん		おとうとさん	em trai (của người khác)	
	おにいさん		おにいさん	anh trai (của người khác)	
	おねえさん		おねえさん	chị gái (của người khác)	
	おば		おば	bác gái, cô, dì, mẹ (của mình)	
	おばあさん		おばあさん	bà (của người khác)	
	おばさん		おばさん	bác gái, cô, dì, mẹ (của người khác)	
	オペラ		オペラ	opera	
	かいしゃ		かいしゃ	công ty	
	がくせい		がくせい	học sinh, sinh viên	
	かぞく		かぞく	gia đình	
	かんこく	韓国	かんこく	Hàn Quốc	
	かんこくご		かんこくご	tiếng Hàn Quốc	
	かんこくじん		かんこくじん	người Hàn Quốc	
	きょうだい		きょうだい	anh chị em	
	くるま		くるま	ô tô	
	ご／～ご		～ご	tiếng ~ (ngôn ngữ)	
	ごしゅじん		ごしゅじん	chồng (của người khác)	
	さん／～さん		——	bạn/anh/chị/ông/bà ~	
	しごと		しごと	công việc	
	します【～する3】		します	làm	
	しゅふ		しゅふ	nội trợ	
	しょうかい(します)【～する3】		しょうかい	giới thiệu	ス
	じん／～じん		～じん	người nước ~	
	しんせき		しんせき	họ hàng	
	すこし		すこし	một chút	
	すずき／すずきさん		すずき /すずきさん	Suzuki (tên người)	
	すみます【すむ1】		すみます	sống	
	そふ		そふ	ông (của mình)	
	そぼ		そぼ	bà (của mình)	
	ちち		ちち、ちち	bố (của mình)	
	ちゅうごく	(中国)	ちゅうごく	Trung Quốc	
	ちゅうごくご		ちゅうごくご	tiếng Trung Quốc	
	つま		つま	vợ (của mình)	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	できます【できる2】		できまーす	có thể	
	とうきょう	東京	とうきょう	Tokyo	
	なかむら／なかむらさん		なかむらー／ なかむらさん	Nakamura (tên người)	
	にほん／にっぽん	日本	にほーん／にっぽーん	Nhật Bản	
	にほんご	日本語	にほんご	tiếng Nhật	
	にほんじん	日本人	にほんじーん	người Nhật	
	にん／～にん	(～人)	——	~ người	
	はたらきます【はたらく1】		はたらきまーす	làm việc	
	はなします【はなす1】	話します	はなしまーす	nói chuyện	
	はは		はーは	mẹ (của mình)	
	びょういん		びょういん	bệnh viện	
	ふうん		——	ừm...	
	ふたり	(二人)	ふたりー	hai người	ス
	ブラジル		ブラジル	Brazil	
	へえ		——	Ừây ~!	
	べんきょう(します)【～する3】		べんきょう	học	
	ホテル		ホーテル	khách sạn	
	ポルトガル		ポルトガル	Bồ Đào Nha	
	ポルトガルご		ポルトガルご	tiếng Bồ Đào Nha	
	まお／まおさん		まーお／まーおさん	Mao (tên người)	
	まり／まりさん		まーり／まーりさん	Mari (tên người)	
	むすこ		むすこ	con trai (của mình)	
	むすこさん		むすこさん	con trai (của người khác)	
	むすめ		むすめー	con gái (của mình)	
	むすめさん		むすめさん	con gái (của người khác)	
	りょうしん		りょーうしん	bố mẹ (của mình)	
	わあ		——	Oa ~!	
	わたし		わたし	tôi	
	わたしたち		わたしーたち	chúng ta, chúng tôi	
2	アクセサリー		アークセサリー、 アクセーサリー	trang sức	
	あつめます【あつめる2】		あつめまーす	suu tầm, tập hợp, thu thập	
	あみもの		あみーもの	đồ đan	
	いご		いーご	cờ vây	
	え		えー	tranh	
	えいが		えいが、えーいが	phim ảnh	
	えんげき		えんげき	diễn kịch/ vở kịch	
	おかし(かし)		おかし	bánh kẹo	
	おんがく		おんがく	âm nhạc	
	ガーデニング		ガーデニング	làm vườn	
	がいくこ		がいくこ	tiếng nước ngoài	
	かきます(えを)【かく1】		かきまーす	vẽ	
	かっこいい		かっこいーい	đẹp trai, phong cách, ngầu	
	カラオケ		カラオケ	karaoke	
	カレー		カレー	cà-ri	
	かわいい		かわいーい	dễ thương	
	ききます【きく1】	聞きます	ききまーす	nghe	
	きって		きって	tem	
	クラシック		クラシッック、 クラシッック	nhạc cổ điển	
	コイン		コイーン	tiền xu	
	こと		ことー	việc	
	こども		こども	trẻ con	
	サイクリング		サイクリング	đi xe đạp thể thao, giải trí	
	サッカー(します)【～する3】		サッカー	bóng đá	
	さとう／さとうさん		さーとう／さーとうさん	Sato (tên người)	
	さんぽ(します)【～する3】		さんぽ	tản bộ, đi dạo	
	しあい		しあい	trận đấu	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	じこしょうかい		じこしょーうかい	giới thiệu bản thân	
	しゃしん		しゃしん	ảnh	
	しゅみ		しゅーみ	sở thích	
	しょうぎ		しょうぎ	cờ tướng Nhật Bản	
	じょうば		じょうば	cuối ngựa	
	すいえい		すいえい	boi lội	
	すき(な)		すきー	yêu, thích	
	そう		そーう	vậy, thế	
	たこあげ		たこーあげ	thả điều	
	たなか／たなかさん	田中／田中さん	たなか／たなかさん	Tanaka (tên người)	
	チーム		チーーム	đội, nhóm	ス
	チェス		チェース	cờ vua	
	チキンカレー		チキンカーレー	cà-ri gà	
	ちょう～	超～	ちょーう～	rất, vô cùng～	
	つくります【つくる1】		つくりまーす	làm, chế tạo, chế biến	
	とき	(時)	ときー	khi	
	とくい(な)		とくーい	giỏi, sở trường	
	どくしょ	(読書)	どくしょ	đọc sách	
	とくに		とくに	đặc biệt là	
	ともだち		ともだち	bạn bè	
	ドライブ		ドラーイブ	lái xe hơi đi chơi	
	とります【とる1】		とりまーす	chụp (ảnh)	
	どんな		どーんな	～ như thế nào	
	なに／なん		なーに／なーん	cái gì	
	なります(～に／～く)【なる1】		なりまーす	trở thành	
	にんぎょう		にんぎょう	búp bê	
	のだ／のださん		のだ／のださん	Noda (tên người)	
	はじめまして		はじめまーして	Rất vui được biết bạn.	
	バッハ		バーツハ	J.S.Bach (nhà soạn nhạc)	
	バルセロナ		バルセーロナ	Barcelona	ス
	ハロー		ハーロー	hê-lô	
	ひま(な)		ひま	rảnh rỗi	
	フルーツケーキ		フルーツケーキ	bánh hoa quả	
	みます【みる2】	見ます	みまーす	nhìn, xem	
	よく		よーく	thường xuyên, hay	
	りょうり	料理	りょーうり	món ăn	
	りょこう(します) (【～する3】)		りょこう	du lịch	
	わかい		わかーい	trẻ trung	
3	あき		あーき	mùa thu	
	あじさい		あじさい	cẩm tú cầu	
	あたたかい		あたたかーい	ấm áp	
	あつい		あつーい	nóng	
	あめ		あーめ	mưa	
	あります【ある1】		ありまーす	có (dùng cho đồ vật)	
	いちばん		いちばん	nhất	
	いつ		いーつ	khi nào	
	いつごろ		いつごろ	khoảng khi nào	
	いねかり		いねーかり	gặt lúa	
	いま		いーま	bây giờ	
	うき		うーき	mùa mưa	
	うぐいす		うぐーいす	chim oanh	
	おいしい		おいしい、おいしーい	ngon	
	おおさか	大阪	おおさか	Osaka	ス
	おがわ／おがわさん		おがわ／おがわさん	Ogawa (tên người)	
	がつ／～がつ	～月	—	tháng～	
	かんき		かーんき	mùa khô	
	きおん		きおん	nhiệt độ	
	きせつ		きーせつ	mùa	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	きれい(な)		きーれい	đẹp	
	くだもの		くだーもの	hoa quả	
	くに		くにー、～くにー	đất nước, quốc gia	
	コート		コーート	áo khoác dài / áo măng tô	ス
	こおろぎ		こーおろぎ	đế mèn	
	こたつ		こたつー	bàn sưởi kiểu Nhật	
	こどもたち		こどもーたち	bọn trẻ	ス
	ごろ／～ごろ		～ごーろ	khoảng ~	
	さくら		さくらー	hoa anh đào	ス
	さむい		さむーい	lạnh	
	じゃあ／じゃ		じゃーあ／じゃー	Vậy nhé!	
	じよやのかね		じよーやのかね	khai chuông giao thừa	
	すいかわり		すいかーわり	bịt mắt đập dưa hấu (trò chơi của mùa hè)	
	スキー		スキー	trượt tuyết	
	すずしい		すずしーい	mát mẻ	
	せみ		せみー	ve sầu	
	だいたい		だいたーい	hầu hết, đại khái	
	たうえ		たうえー	cây lúa	
	たべもの	食べもの	たべーもの	đồ ăn	
	だめ(な)		だめー	không được	ス
	たんぼ		たんぼー	ruộng lúa nước	
	つきみ	(月見)	つきみー	ngắm trăng rằm tháng 8 âm lịch	
	つゆ		つゆー	mùa mưa	
	てんき		てーんき	thời tiết	
	ど／～ど		～どー	~ độ (nhiệt độ)	
	どうして		どーうして	tại sao	
	とても		とてもー	rất	
	なつ		なつー	mùa hạ	
	なつやすみ		なつやーすみ	nghi hè	ス
	なべりょうり		なべりょーうり	lẩu	
	にがて(な)		にがてー	chịu đựng kém, không giỏi	
	にゅうがくしき		にゅうがくーしき	lễ khai giảng	
	はな		はなー	hoa	
	はなび		はーなび	pháo hoa	
	はなみ		はなみー	ngắm hoa anh đào	
	はる		はーる	mùa xuân	
	ひまわり		ひまーわり	hoa hướng dương	
	ぶどう		ぶどうー	nhô	
	ぶどうがり		ぶどうがーり	hái nhô	
	ふゆ		ふゆー	mùa đông	
	ふります【ふる1】		ふりまーす	roi	
	へいきん		へいきんー	trung bình	
	まつり		まつりー	lễ hội	
	むしあつい		むしあつーい	nóng nực, oi bức	
	もみじ		もーみじ	lá đỏ	
	やまだ／やまださん		やまだー／やまださんー	Yamada (tên người)	
4	ああ		――	À ~	
	あした		あしたー	ngày mai	
	いい		いーい	đẹp, tốt	
	ええ		――	Vâng	
	おかげさまで		おかげさまでー	nhờ trời, ơn trời	
	おはよう		おはようー	Chào. (buổi sáng)	ス
	カイロ		カーイロ	Cairo	
	かぜ		かぜー	gió	
	きのう		きのーう、きのうー	hôm qua	
	きもち(が) いい		きもちが いーい	thoải mái, dễ chịu	
	きょう		きょーう	hôm nay	
	くもり		くもりー	trời nhiều mây	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	くもります【くもる1】		くもりまーす	âm u, nhiều mây	
	げんき(な)		げーんき	khỏe mạnh	
	ごご		ごーご	chiều, tối (PM)	ス
	こっち		こっちー	phía đằng này (dạng thân mật của こちら)	
	こんにちほ		こんにちほー	Chào. (buổi trưa, chiều)	ス
	さっぽろ	札幌	さっぽろー	Sapporo	
	サンパウロ		サンパウーロ	Sao Paulo	
	シドニー		シードニー	Sydney	
	ジャカルタ		ジャカルター	Jakarta	
	すごい		すごーい	dữ dội, khủng khiếp	
	せかい	世界	せーかい	thế giới	
	せんしゅう		せんしゅうー	tuần trước	
	センチ／～センチ		～セーセンチ	～centimet	
	ソウル		ソウウル	Seoul	
	そして		そしてー	và, thế là	ス
	そっち		そっちー	phía đằng đấy (dạng thân mật của そちら)	
	たいへん(な)		たいへんー	vất vả	
	たぶん		たーぶん	có lẽ	ス
	つもります【つもる1】		つもりまーす	chất đông, tích tụ lại	
	つよい		つよーい	mạnh	ス
	どう		どーう	như thế nào	
	とやま	富山	とーやま	Toyama	
	ニューヨーク		ニューヨウーク	New York	
	はい		はーい	vâng	
	はれ		はれー	trời quang mây, có nắng	
	はれます【はれる2】		はれまーす	trời quang mây, có nắng	
	ひさしぶり		ひさしぶりー	Lâu lắm mới gặp.	
	ふきます【ふく1】		ふきまーす	thổi	
	ふくおか	福岡	ふくーおか	Fukuoka	
	ペキン	(北京)	ペーキン	Bắc Kinh	
	ほっかいどう	北海道	ほっかーいどう	Hokkaido	ス
	まいにち		まーいにち	hàng ngày	
	もしもし		もーしもし	A-lô	
	モスクワ		モスクワー	Mát-xcơ-va	
	ゆき		ゆきー	tuyết	
	よく		よーく	làm ~ tốt	
	ロサンゼルス		ロサンゼールス	Los Angeles	
	ロンドン		ローンドン	Luân Đôn	
5	あきはばら	秋葉原	あきはーばら	Akihabara	
	あさ		あーさ	buổi sáng	
	あたり		あーたり	vùng, khu vực	
	あぶない		あぶないー、あぶなーい	nguy hiểm	
	いきます【いく1】	行きます	いきまーす	đi	
	いざかや		いざかやー	quán rượu kiểu Nhật	
	いっしょに		いっしょにー	cùng nhau	
	いろいろ(な)		いろいろー	nhiều, đa dạng	
	うえの	上野	うえのー	Ueno	ス
	うえのこうえん	上野公園	うえのこーうえん	công viên Ueno	
	うおいちば		うおいちばー	chợ cá	
	え／えっ		——	Ồ! Vậy á? (ngạc nhiên)	ス
	ええと／えっと／ええっと		——	À..., Ừm...	ス
	えき		えーき	nhà ga	
	おおい		おーおい	nhiều	
	おしゃれ(な)		おしゃーれ	lộng lẫy, ăn diện	
	おもしろい		おもしろーい	thú vị	
	がんばります【がんばる1】		がんばりまーす	cố gắng	ス
	ぎんざ	銀座	ぎんざー	Ginza	
	ゲームセンター		ゲームセーンター	trung tâm trò chơi giải trí	ス

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	こうえん		こうえん	công viên	
	こうきょ	皇居	こうきょ	hoàng cung	
	コース		コース	khóa học	ス
	ここ		ここ	ở đây, chỗ này	
	この		この	cái ~ này	
	じかん／～じかん		～じかん	~ tiếng (thời gian)	
	しずか(な)		しずか	yên tĩnh	
	しんじゅく	新宿	しんじゅく	Shinjuku	
	ぜひ		ぜひ	nhất định	
	それから		それから	sau đó	ス
	タウン		タウン	thành phố nhỏ, thị trấn	
	たかい		たかい	đắt	
	たくさん		たくさん	nhều	ス
	たのしい		たのしい	vui vẻ, thú vị	
	ちかく		ちかく、ちかく	gần	ス
	ちょっと		ちょっと	một chút	
	つきじ	築地	つきじ	Tsukiji	
	でんきてん		でんきてん	cửa hàng đồ điện	
	どうぶつえん		どうぶつえん	vườn bách thú	
	とおい		とおい、とおい	xa	
	どの		どの	cái ~ nào (dùng cho 3 cái trở lên)	
	にぎやか(な)		にぎやか	nhộn nhịp, náo nhiệt	
	にしぐち	西口	にしぐち	cửa Tây	
	バス		バス	xe buýt	
	はやい		はやい	sớm	
	はらじゅく	原宿	はらじゅく	Harajuku	
	ひがしぐち	東口	ひがしぐち	cửa Đông	
	ひと	(人)	ひと、～ひと	người	
	ひろい		ひろい	rộng	
	ファッション		ファッション	thời trang	ス
	ふじさん	(富士山)	ふじさん	núi Phú Sĩ	
	べんり(な)		べんり	tiện lợi	
	まち		まち	phố phường	
	みせ		みせ	cửa hàng	
	やすい		やすい	rẻ	
	ゆうこ／ゆうこさん		ゆうこ／ゆうこさん	Yuko (tên người)	ス
	ゆうめい(な)		ゆうめい	nổi tiếng	
	よる		よる	buổi tối, đêm	
	レストラン		レストラン	nhà hàng	
	わかります【わかる】		わかります	hiểu	
6	あ／あ		あ	A!	
	あおい		あおい	xanh da trời	
	あかい		あかい、あかい	đỏ	
	あそこ		あそこ	ở kia, đằng kia	
	あの		あの	~ kia	
	ありがとう		ありがとう	Cảm ơn.	
	あれ		あれ	cái kia (xa cả người nói và người nghe)	
	いいえ／いえ		いいえ／いえ	Không.	
	ううん／うーん		ううん／うーん	Ừm...	ス
	おおきい	大きい	おおきい	to	
	かど		かど	góc (đường), chỗ rẽ	
	ぎんこう		ぎんこう	ngân hàng	
	こうさてん		こうさてん	ngã tư	
	しろい		しろい	trắng	
	しんごう		しんごう	đèn tín hiệu giao thông	
	すぐ		すぐ	ngay	
	すみません		すみません	Xin lỗi.	
	たいしかん		たいしかん	đại sứ quán	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	たかい		たかーい	cao	
	たてもの		たてーもの	tòa nhà	
	タワー		ターワー	tháp	
	デパート		デパート	trung tâm thương mại	
	どうも		どーうも	rất nhiều	
	どうやって		どーうやって	làm như thế nào	ス
	とおり		とおりー	phố	
	どこ		どーこ	ở đâu	
	となり		となりー	cạnh, gần	ス
	はくぶつかん		はくぶつーかん	bảo tàng	
	はし		はしー	cầu	
	ひだり		ひだりー	bên trái	
	ひとつ	1つ／ーつ	ひとつー	một cái	
	ひとつめ	1つめ／ーつめ	ひとつめー	~ thứ nhất	
	ビル		ビー ル	tòa nhà cao tầng	
	ふたつ	2つ／ニつ	ふたつー	hai cái	
	ふたつめ	2つめ／ニつめ	ふたつめー	cái thứ hai	
	ほそながい		ほそながーい	thon dài	
	まがります【まがる1】		まがりまーす	rẽ, ngoặt	
	まっすぐ(な)		まっすーぐ	thẳng	
	まるい		まるいー、まるーい	tròn	
	みえます【みえる2】	見えます	みえまーす	nhìn thấy	
	みぎ		みぎー	bên phải	
	みち		みちー	con đường	
	ゆうびんきょく		ゆうびーんきょく	bưu điện	
	わたります【わたる1】		わたりまーす	sang, băng qua	
7	あのう		ー	A.../ Ûm...	
	あべ／あべさん		あべー／あべさんー	Abe (tên người)	
	いりぐち		いりぐちー	lối vào	
	おくれます【おくれる2】		おくれまーす	đến muộn, chậm	
	おそい		おそいー、おそーい	muộn	
	きます【くる3】	来ます	きまーす	đến	
	きやま／きやまさん		きーやま／きーやまさん	Kiyama (tên người)	
	コーヒーショップ		コーヒーショッ プ	quán cà phê	
	じ／～じ	～時	～ーじ	～giờ	
	じかん		じかんー	thời gian	
	じゅうたい		じゅうたいー	tắc đường	
	だいじょうぶ(な)		だいじょーうぶ	ổn, không sao	
	たのしみ		たのしーみ	thích thú, mong chờ	
	でかけます【でかける2】		でかけまーす	ra ngoài	
	でんしゃ		でんしゃー、でーんしゃ	tàu điện	
	とまります【とまる1】		とまりまーす	dừng	
	どようび／ど	土よう日／土	どよーうび	thứ bảy	
	にちようび／にち	日よう日／日	にちよーうび／にーち	chủ nhật	
	ばしょ		ばしょー	địa điểm	
	ははは		ー	ha ha ha (cười)	ス
	ふん／ぶん	～分	～ーふん	～ phút	
	まえ		まーえ	trước	
	また		またー	lại ~	
	まちあわせ(します)【～する3】		まちあわせー	cuộc hẹn gặp	
	まちがえます【まちがえる2】		まちがえまーす	nhầm	
	まちます【まつ1】		まちまーす	chờ	
	まよいます【まよう1】		まよいまーす	lạc	
	よしだ／よしださん		よしだー／よしださんー	Yoshida (tên người)	
	ロビー		ロービー	đại sảnh	
8	あと		あーと	sau khi	
	います【いる2】		いまーす	có (người, động vật)	ス
	おすし(すし)		おすーし	sushi	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	おすすめ		おすすめ	lời khuyên, gợi ý, đề xuất	
	おみやげ(みやげ)		おみやげ	quà lưu niệm	
	かいます【かう1】	買います	かいまーす	mua	
	さかな	魚	さかな	cá	
	しょくじ(します)【～する3】		しょくじ	bữa ăn	
	すいじょうバス		すいじょうバス	du thuyền chờ khách	
	すいぞくかん		すいぞくかん	nhà thủy sinh	
	スカイツリー		スカイツリー	tháp Sky Tree (địa điểm ở Tokyo)	ス
	せかいいち	(世界一)	せかーいち	nhất thế giới	
	たべます【たべる2】	食べます	たべまーす	ăn	
	ちいさい	小さい	ちいさーい	nhỏ	ス
	ちかい		ちかーい	gần	ス
	てんぷら		てんぷら	tempura	
	どうぶつ		どうぶつ	động vật	
	どれ		どーれ	cái nào	ス
	のります【のる1】		のりまーす	lên (xe, tàu, thuyền...)	
	びじゅつかん		びじゅつかん	bảo tàng mỹ thuật	
	ふね		ふーね	thuyền	
	まだ		まーだ	chưa	
	みず	水	みず	nước	
	めずらしい		めずらしーい	lạ thường, hiếm có	
	もう		もーう	đã ~	
	もちろん		もちろん	đương nhiên	ス
	やけい		やけい	cảnh đêm	
	やたい		やーたい	quầy hàng lưu động, quán vỉa hè	
	ラーメン		ラーメン	mỳ ramen	
	ライトアップ		ライトアップ	lên đèn	
	りょうがえ(します)【～する3】		りょうがえ	đổi tiền	
	れきし		れきし	lịch sử	
9	アラビアご		アラビアご	tiếng Ả Rập	
	いいます【いう1】	言います	いいまーす	nói	
	いちど		いちどー	một lần	
	いままでに		いままーでに	cho đến bây giờ	
	いみ		いーみ	ý nghĩa	
	いやあ		——	À không...	ス
	おしえます【おしえる2】		おしえまーす	chỉ báo, hướng dẫn	
	おぼえます【おぼえる2】		おぼえまーす	ghi nhớ	
	がいこく		がいこく	nước ngoài	
	かきます【かく1】	書きます	かきまーす	viết	
	かします【かす1】		かしまーす	cho mượn	
	カタカナ		カタカナ	katakana	
	かんじ		かんじ	kanji	
	かんたん(な)		かんたん	dễ dàng, đơn giản	
	こうこう		こうこう	trường cấp 3, THPT	
	サイト		サイト	trang web	
	じしょ		じーしょ	từ điển	
	しょうがっこう		しょうがっこーう	trường cấp 1, tiểu học	
	スペイン		スペーイン	Tây Ban Nha	
	スペインご		スペインご	tiếng Tây Ban Nha	
	ぜんぜん(～ない)		ぜんぜん	hoàn toàn không	ス
	その		その	cái ~ đó	
	だいがく		だいがく	đại học	
	たんご		たんご	từ	
	ちがいます【ちがう1】		ちがいまーす	sai, khác	
	ちゅうがっこう		ちゅうがっこーう	trường cấp 2, THCS	
	つかいます【つかう1】		つかいまーす	dùng, sử dụng	
	でんじしょ		でんじしーしょ	kim từ điển	
	ドイツ		ドーイツ	Đức	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	ドイツご		ドイツご	tiếng Đức	
	どうぞ		どーうぞ	xin mời	
	なまえ		なまえ	tên	
	にます【にる1】		にまーす	trông giống	
	ねん／～ねん	～年	——	～ năm	
	はつおん		はつおん	phát âm	
	ひらがな		ひらがーな	hiragana	
	フランス		フランス	Pháp	
	フランスご		フランスご	tiếng Pháp	
	ぶん		ぶーん	câu	
	ぶんか	文化	ぶーんか	văn hóa	
	ぶんぼう		ぶんぼう	ngữ pháp	
	ほんじつきゆうぎょう	本日休業	ほーんじつきゆうぎょう	hôm nay nghỉ	ス
	むずかしい		むずかしい、 むずかしーい	khó	
	もう		もう	～ nữa	
	もじ		もーじ	chữ cái	
	やすみ	休み	やすみー	ngày nghỉ	ス
	よみます【よむ1】	読みます	よみまーす	đọc	
	リスト		りーすと	danh sách	
	れんしゅう(します) (【～する3】)		れんしゅう	luyện tập	
10	イギリス		イギリス	Anh Quốc	ス
	いつか		いーつか	khi nào đó, một lúc nào đó	
	いれます【いれる2】		いれまーす	cho vào, để vào	ス
	インド		いーんど	Ấn Độ	ス
	うた		うたー	bài hát	
	おかね(かね)	お金(金)	おかね	tiền	ス
	おどり		おどり	điệu múa	
	かい／～かい		——	～ lần	
	かぶき		かぶき	kịch Kabuki	
	かわい／かわいさん		かわい / かわいさん	Kawai (tên người)	
	かわりに		かわりに	thay vào đó	
	きっぷ		きっぷ	vé	
	きょうし		きょーし	giáo viên	
	きょうみ		きょーみ	quan tâm, hứng thú	
	きょうみが あります(～に)		きょーみが ありまーす	quan tâm đến ~, có hứng thú với ~	
	コーナー		コーナー	góc	
	こけし		こけし	búp bê kokeshi (búp bê gỗ hình trụ của Nhật Bản)	
	ざっし		ざっし	tạp chí	
	ししゅう		ししゅう	đồ thủ tay	
	しゅう		しゅー	tuần	
	しゅっちよう(します) (【～する3】)		しゅっちよう	đi công tác	
	しょうらい		しゅーらい	tương lai	
	ステージ		ステーージ	sân khấu	
	せいかつ	生活	せいかつ	cuộc sống	
	ソーセージ		ソーセージ	xúc xích	
	タイ		ターイ	Thái Lan	
	タイじん		ターじん	người Thái Lan	ス
	だいすき(な)		だーいすき	rất thích	ス
	タコス		ターコス	taco (món ăn Mexico)	
	ダンス		ダーンス	điệu nhảy	
	ちず		ちーず	bản đồ	
	チヂミ		チヂミ	chizimi (món ăn Hàn Quốc)	
	つうやく		つーうやく	phiên dịch	
	つき	(月)	つきー	tháng	
	てつだいます【てつだう1】		てつだいまーす	giúp đỡ	
	でんわ	(電話)	でんわ	điện thoại	
	ドイツじん		ドイツーじん	người Đức	ス

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	ときどき		ときどきー	thỉnh thoảng	
	ドラマ		ドーラマ	phim truyền hình dài tập	
	なか		なーか	bên trong	
	ならいます【ならう1】		ならいまーす	học	
	ねん	年	ねーん	năm (thời gian)	
	はなし	(話)	はなしー	câu chuyện	ス
	ピロシキ		ピローシキ、ピロシキー	piroshki (món ăn Nga)	
	フィリピン		フィーリピン	Philippines	
	ほん		ほーん	sách	ス
	ほんとう		ほんとうー	thực sự, sự thật	ス
	ほんやく(します)【~する3】		ほんやくー	biên dịch	
	まず		まーず	đầu tiên	ス
	マレーシア		マレーシア	Malaysia	
	ミニレッスン		ミニレッスン	bài học nhỏ	
	みんげいひん	民芸品	みんげいひんー	sản phẩm thủ công	
	むこう		むこーう、むこーうー	đằng kia (người đầu dây bên kia)	ス
	ムルタバ		ムルタバー	murtabak (món ăn Malaysia)	
	メキシコ		メキシコー	Mexico	
	よよぎ	代々木	よよぎー	Yoyogi	ス
	りゅうがく(します)【~する3】		りゅうがくー	du học	
	ロシア		ローシア	Nga	
11	あか		あーか	màu đỏ	
	おさけ(さけ)		おさけー	rượu, đồ uống có cồn	
	おちゃ(ちゃ)		おちゃー	trà	
	おにぎり		おにーぎり	com nắm	
	おねがいします		おねがしまーす	Mong anh/chị giúp đỡ.	
	おべんとう(べんとう)		おべんとうー	com hộp	
	からあげ		からあげー	gà rán	
	ケーキ		ケーキ	bánh bông lan	
	コップ		コップー	cốc	
	ごみぶくろ		ごみぶーくろ	túi đựng rác	
	さら		さらー	đũa	
	サラダ		サーラダ	sa lát	
	サンドイッチ		サンドイッチ	xăng-uych	
	シート		シート	thảm picnic (tấm bạt không thấm nước)	
	します(～に)【~する3】		しまーす	quyết định, chọn lựa	
	ジュース		ジュース	nước hoa quả	
	しろ		しーろ	màu trắng	
	そと		そーと	bên ngoài	
	たまごやき	卵やき	たまごやきー	trứng rán	
	チョコレート		チョコレートー	sô-cô-la	
	どっち		どーっち	cái nào, phía nào (dạng thân mật của どちら)	
	にほんしゅ		にほんしゅー	rượu Nhật	
	のみもの	飲みもの	のみーもの	đồ uống	
	はし		はーし	đũa	
	バナナ		バーナナ	chuối	
	ビール		ビーール	bia	
	ピクニック		ピークニック	picnic	
	ほか		ほかー	ngoài ra	
	ポテトチップス		ポテトチップス	khoai tây chiên thái lát mỏng	
	メモ		メーモ	ghi chú	
	もちます【もつ1】		もちまーす	cầm, mang, xách	
	もっていきます【もっていく1】		もっていきまーす	mang đi	
	もの		ものー	đồ vật	
	やぎ／やぎさん	(八木／八木さん)	やぎー／やぎさんー	Yagi (tên người)	
	らいしゅう		らいしゅうー	tuần tới	
	りんご		りんごー	táo	
	ワイン		ワーイン	rượu vang	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
12	あじ		あじ	vị	
	あまい		あまい、あまーい	ngọt	
	アンチョビ		アンチョビ	cá cơm	
	いただきます		いただきます	nhận (cách nói lịch sự của もらいます)/câu xin phép trước khi dùng bữa	
	いっぱい		いっぱい	đầy	
	いっぱい(おなかが～)		いっぱい	no (bụng)	
	うめぼし		うめぼし	mơ muối	
	えび		えび	tôm	
	えびせんべい		えびせんべい	bánh gạo vị tôm	
	おなか		おなか	bụng	
	からい		からい	cay	
	キムチ		キムチ	kimchi (món ăn Hàn Quốc)	
	きゅうり		きゅうり	dưa chuột	
	キンパ		キンパ	kimbap (món ăn Hàn Quốc)	
	クロッポ		クロッポ	bánh chiên phồng vị cá (món ăn Malaysia)	
	けっこう(な)		けっこう	đu ròi	
	こんぶ		こんぶ	tảo bẹ	
	しゃけ/さけ		しゃけ/さけ	cá hồi	
	しゃっぱい		しゃっぱい	mặn	
	スープ		スープ	canh, súp	
	すっぱい		すっぱい	chua	
	それ		それ	cái đó	
	たまご	卵	たまご	trứng	
	チーズ		チーズ	phô-mai	
	つけもの		つけもの	đồ muối chua	
	ツナ		ツナ	cá ngừ	
	でも		でも	nhưng	
	トマト		トマト	cà chua	
	ハム		ハム	thịt hun khói	
	ピクルス		ピクルス	đồ ngâm dấm, dưa góp	
	ほんとに		ほんとに	thực sự	ス
	まんじゅう		まんじゅう	bánh bao nhân ngọt	
よかったら		よかったら	nếu được thì..., nếu không chê thì...		
レモン		レモン	chanh		
わさび		わさび	wasabi (mù tạt)		
13	あいます【あう1】	会います	あいます	gặp	
	あたらしい	新しい	あたらしい	mới	ス
	いかが		いかが	thế nào (lịch sự hơn どう)	
	オーケー		おーけー	Ô-kê	ス
	おつかれさま		おつかれさま	Anh chị đã vất vả rồi.	
	オフィス		オフィス	văn phòng	
	おゆ(ゆ)		おゆ	nước nóng	
	か(かようび)	火	か	thứ ba	
	かいぎ	会議	かいぎ	hội nghị, cuộc họp	
	かいてき(な)		かいてき	hải lòng, thoải mái	
	かぎ		かぎ	chìa khóa	
	くこう	空港	くこう	sân bay	
	げつ(げつようび)	月	げつ	thứ hai	
	ごう/～ごう	～号	～ごう	số ~	
	こうじょう	工場	こうじょう	nhà máy	
	さいとう/さいとうさん		さいとう / さいとうさん	Saito (tên người)	
	さま/～さま	～様	——	ngài ~ (cách nói lịch sự của さん)	
	じさ		じさ	chênh lệch múi giờ	
	ししゃ		ししゃ	chi nhánh, công ty con	
	シャワー		シャワー	vòi hoa sen	ス
	じゅうよっか	(十四日)	じゅうよっか	ngày 14	
	しゅっぱつ(します)(【～する3】)	出発(します)	しゅっぱつ	xuất phát	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	しります【しる1】		しりまーす	biết	
	しんいち／しんいちさん	新一／新一さん	しんいちー／しんいちさんー	Shinichi (tên người)	
	すい(すいようび)	水	すーい	thứ tư	
	すきます【すく1】		すきまーす	vắng vẻ	
	スケジュール		スケジュール、スケジュール	lịch trình, kế hoạch	
	ずっと		ずっとー	suốt	ス
	だい～	第～	だーい～	thứ～	
	チェック(します)【～する3】		チェック	kiểm tra	
	つかれます【つかれる2】		つかれまーす	mệt	
	つきます【つく1】		つきまーす	đến nơi	ス
	でます(おゆが)【でる2】		でまーす	ra	ス
	でむかえ		でむかえー	ra đón/gặp ai đó ở sân bay, nhà ga,...	
	でんき		でーんき	điện, đèn điện, bóng điện	
	でんわばんごう	電話番号	でんわばんごう	số điện thoại	
	とうちゃく(します)【～する3】	到着(します)	とうちゃくー	đến nơi	
	とおか	(十日)	とおかー	mùng 10	
	ドライバー		ドライバーー	tài xế	
	ながい		ながーい	dài	ス
	なし(ない)		なーし	không	ス
	にじゅうよつか	(二十四日)	にじゅうよつかー	ngày 24	
	にち／～にち	～日	――	ngày～	
	はつか	(二十日)	はつかー	ngày 20	
	はん／～はん	～半	～はん	～rưỡi	
	ばんごう	(番号)	ばんごう	số	ス
	ひる		ひるー	buổi trưa	ス
	びん		びん	chuyến bay	
	フライト		フライトー	chuyến bay	
	ほん／～ほん／ぼん／ぼん		――	～cây (đếm vật thon dài)	ス
	ほんしゃ		ほんしゃ	trụ sở chính, công ty mẹ	
	まあまあ(な)		まあまあ、まあまあ	bình thường	
	むかえます【むかえる2】		むかえまーす	đón	
	メール		メールー	thư điện tử, email	
	モーターズ		モーターズ	công ty ô tô (Motors)	
	もらいます【もらう1】		もらいまーす	nhận	
	もんだい		もんだいー	vấn đề	ス
	やすみます【やすむ1】	休みます	やすみまーす	nghỉ	ス
	ようこそ		よーこそ	Hân hạnh chào đón! Hoan nghênh!	
	ローマ		ローマ	Rome	ス
14	うけつけ		うけつけー	lễ tân	
	おせわ(せわ)		おせーわ	chăm sóc, giúp đỡ	
	かります【かりる2】		かりまーす	mượn	
	くさいでんわ(します)【～する3】		くさいでんわ	điện thoại quốc tế	
	こちら		こちらー	phía đây này (lịch sự hơn ここ)	
	こちらこそ		こちらこそ	Chính tôi mới là người phải nói như vậy.	
	コピー(します)【～する3】		コピーー	photocopy	
	コピーき		コピーきー	máy photocopy	
	これ		これー	cái này	
	こわれます【こわれる2】		こわれまーす	hỏng	
	コンピューター		コンピューター	máy vi tính	
	じぶん		じぶんー	bản thân mình	
	じむ		じむー	công việc văn phòng	
	しゃちょう		しゃちょうー	giám đốc	
	スタッフ		スタッフー	nhân viên	
	それじゃあ／それでは		それじゃあ／それでは	Gặp lại sau nhé!	
	ちゅう／～ちゅう	(～中)	～ちゅうー	đang～	ス
	つたえます【つたえる2】		つたえまーす	chuyển lời	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	パソコン		パソコン	máy tính cá nhân	
	ひしよ		ひしよ	thư ký	
	ファックス		ファックス	máy fax	
	プリントアウト(します) (【～する3】)		プリントアウト	in ra	
	べらべら(な)		べらべら	làu làu, luru loát	
	ペン		ペン	bút	
	みおくり		みおくり	tiền	
	みなさん		みなさん	mọi người, các bạn	
	よろしく		よろしく	Rất hân hạnh!	
	らいげつ	(来月)	らいげつ	tháng sau	
15	あげます【あげる2】		あげます	nâng lên, giờ lên	
	あし		あし	chân	
	あたま		あたま	đầu	
	あまり(～ない)		あまり	không ~ lắm	
	いき		いき	hơi thở	
	いそがしい		いそがしい	bận	ス
	いたい		いたい	đau	
	う		う	Ừ!	ス
	うえ		うえ、うえ	phía trên	ス
	うで		うで	cánh tay	
	おおきく(おおきい)	大きく(大きい)	おおきく、おおきく	(hít) sâu, rộng	
	おふろ(ふろ)		おふろ	bồn tắm	
	おわり		おわり	kết thúc, hết	ス
	かお		かお	mặt	
	かた		かた	vai	
	からだ		からだ	cơ thể	
	きゆうに(きゆうな)		きゆうに(きゆうな)	đột nhiên (gấp)	
	ぎゆうにゆう		ぎゆうにゆう	sữa bò	
	くすり		くすり	thuốc	
	くち	(口)	くち	miệng	
	くび		くび	cổ	
	けんこう		けんこう	sức khỏe	
	こうやって		こうやって	làm như thế này	
	こし		こし	eo, hông	
	ごはん		ごはん	com	
	こんど		こんど	lần tới	ス
	さいきん		さいきん	gần đây	ス
	さいご		さいご	cuối cùng	ス
	しんきゆう		しんきゆう	vuon thờ, thờ sâu	ス
	すいます【すう1】		すいます	hút, hít	
	ストレス		ストレス	căng thẳng, xì trét	ス
	せなか		せなか	lưng	
	たいそう(します) (【～する3】)		たいそう	tập thể dục	
	たかく(たかい)		たかく	cao	
	て		て	tay	
	ねます【ねる2】		ねます	ngủ	
	のみます【のむ1】	飲みます	のみます	uống	
	は		は	răng	
	はいります【はいる1】		はいります	được cho vào, có	
	はきます【はく1】		はきます	thò ra	
	はな		はな	mũi	
	はやく(はやい)		はやく	sớm/ nhanh	
	まげます【まげる2】		まげます	gấp, bẻ	
	まわします【まわす1】		まわします	xoay	
	みみ		みみ	tai	
	むね		むね	ngực	
	むり(します) (【～する3】)		むり	làm quá sức	
	め		め	mắt	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	やります【やる1】		やりまーす	làm	ス
	ゆっくり		ゆっくーり	từ từ, chậm rãi	
16	あさごはん		あさごーはん	bữa sáng	
	あなた		あなーた	bạn (ngôi thứ 2 số ít)	
	あるきます【あるく1】		あるきまーす	đi bộ	
	アンケート		アーンケート、 アンケート	phiếu điều tra	
	いえ		いえー	ngôi nhà	ス
	ウォーキング		ウォーキング	đi bộ thể dục	
	エアロビクス		エアロビクス	aerobic, thể dục thẩm mỹ	
	およぎます【およぐ1】		およぎまーす	bơi	
	キロ／～キロ		～ーキロ	～kilo	
	グループ		グループ	nhóm	
	けんこうてき(な)		けんこうてき	tốt cho sức khỏe	
	こたえ		こたーえ	câu trả lời	
	こたえます【こたえる2】		こたえまーす	trả lời	
	しつもん		しつもん	câu hỏi	
	ジム		ジーム	phòng tập thể hình	
	しゅうまつ		しゅうまつ	cuối tuần	
	ジョギング(します)(【～する3】)		ジョギング	chạy bộ thể dục	
	すいます【すう1】		すいまーす	hút	
	スポーツ		スポーツ	thể thao	
	たばこ		たばこ	thuốc lá	
	つぎ		つぎー	tiếp theo	
	どのぐらい		どのぐらい、 どーのぐらい	bao lâu	
	トレーニング(します)(【～する3】)		トレーニング	rèn luyện sức khỏe	
	なにか		なーにか	cái gì đó	
	なにも(～ない)		なにも	cái gì cũng không	
	はしります【はしる1】		はしりまーす	chạy	
	プール		プーール	bể bơi	ス
	まいあさ		まーいあさ	hàng sáng	
	やさい		やさい	rau	
	ヨガ		ヨーガ	yoga	
	リラックス(します)(【～する3】)		リラックス	thư giãn	ス
17	あかちゃん		あーかちゃん	em bé	
	あげます【あげる2】		あげまーす	đưa	
	あそびます【あそぶ1】		あそびまーす	chơi	
	いろ		いろー	màu sắc	ス
	うまれます【うまれる2】		うまれまーす	được sinh ra	ス
	おいわい(いわい)		おいわい	chúc mừng	
	おなじ		おなじ	giống	ス
	おもちゃ		おもーちゃ	đồ chơi	
	かざります【かざる1】		かざりまーす	trang trí	
	かばん		かばん	cặp sách, túi xách	
	かれ		かーれ	anh ấy, người yêu	
	き		き	cảm giác	ス
	きに いります		きに いりまーす	hợp sở thích, thích	ス
	きます【きる2】		きまーす	mặc	
	クリスマス		クリスマス	Giáng sinh	
	けっこん(します)(【～する3】)		けっこん	kết hôn	
	コーヒーカップ		コーヒークップ	tách cà phê	
	シャツ		シャーツ	áo sơ mi	
	しゅうしょく(します)(【～する3】)		しゅうしょく	tìm việc	
	しゅっさん(します)(【～する3】)		しゅっさん	sinh con	
	じょうず(な)		じょうずー	giỏi	ス
	すてき(な)		すてき	xinh đẹp, tuyệt vời	
	セーター		セーター	áo len	
	そつぎょう(します)(【～する3】)		そつぎょう	tốt nghiệp	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	たとえば		たとえば	ví dụ	
	たんじょうび	たんじょう日	たんじょうび	sinh nhật	
	とけい		とけい	đồng hồ	
	にあいます【にあう1】		にあいます	hợp với ~	
	にゆうがく(します)【~する3】		にゆうがく	nhập học	
	ネクタイ		ネクタイ	cà vạt	
	ネックレス		ネックレス	vòng cổ	
	バレンタイン・デー		バレンタイン・デー	lễ tình nhân	
	ひ	(日)	ひ、ひ	ngày	
	ふふふ		——	(tiếng cười, chủ yếu của phụ nữ)	ス
	プレゼント		プレゼント	quà tặng	
	へや		へや	phòng	
	ボーイフレンド		ボーイフレンド	bạn trai, người yêu	
	まあ		まあ	Ừ thì	ス
	やさしい		やさしい、やさしい	tốt bụng	ス
18	あけます【あける2】		あけます	mở ra	
	いつまでも		いつまでも	mãi mãi về sau	
	うれしい		うれしーい	vui sướng	
	おめでとう		おめでとう	Chúc mừng!	
	おもいます【おもう1】		おもいます	nghĩ	
	カード		カード	thiệp	
	かてい		かてい	gia đình	
	きっと		きっと	chắc là, chắc chắn là	
	クラス		クラス	lớp học	
	ごけっこん(けっこん)		ごけっこん	kết hôn (cách nói lịch sự)	
	これから		これから	từ nay cũng	
	しあわせ(な)		しあわせ	hạnh phúc	
	たいせつ(な)		たいせつ	quan trọng	
	たいせつにします		たいせつにします	coi trọng, trân trọng	
	パーティー		パーティー	bữa tiệc	
	ひっこし(します)【~する3】		ひっこし	chuyển nhà	
	ひつよう(な)		ひつよう	cần thiết	
	みんな		みんな	tất cả, mọi người	
	よろこびます【よろこぶ1】		よろこびます	vui sướng, hạnh phúc	